

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16-9- 2020

V/v “Ly hôn, tranh chấp về chia
tài sản chung, trả nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Kha

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hạnh

2. Bà Bùi Thị Cẩm

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Trung- Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Hùng- Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 103/2020/TLST- HNGĐ về việc “ Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung, trả nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:99/2020/QĐXX-ST ngày 26 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1/Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim Ln – sinh năm 1991

Địa chỉ: 61/7/5 đường NK, tổ 6, phường T, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi (Có mặt)

2/Bị đơn: Anh Nguyễn Đức Pg – sinh năm 1985. Có mặt

Địa chỉ: tổ dân phố LT 1, phường P, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi (Có mặt)

3/Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Ông Nguyễn Văn N – sinh năm 1964 và bà Thiều Thị Đ – sinh năm 1963

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà Đ có anh Nguyễn Đức B –sinh năm 1990

Cùng địa chỉ: tổ dân phố LT 2, phường P, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. (bà Đ, anh B có mặt)

- Chị Lê Thị Ng –sinh năm 1991 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: thôn S, xã K, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

NỘI DUNG VỤ ÁN

1/Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Chị Ln và anh Pg kết hôn năm 2014 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P (Nay là phường P), vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Pg không quan tâm đến vợ, có tính gia trưởng và đánh đập chị. Từ đó vợ sống ly thân đầu năm 2020 đến nay. Nay xét thấy tình cảm không còn nên chị Ln yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn với anh Pg nên yêu cầu được ly hôn

Về con chung: Vợ chồng chị Ln và anh Pg chưa có con chung

Về tài sản chung: Có 01 ngôi nhà cấp 4 làm trên diện tích đất 100m² tại thửa đất 1282, tờ bản đồ số 10 phường P. Khi ly hôn chị Ln yêu cầu giao nhà và đất cho anh Pg được nhận, anh Pg có trách nhiệm thối lại giá trị $\frac{1}{2}$ nhà và đất cho chị Ln theo giá thỏa thuận là 700.000.000 đồng, chị sẽ nhận 350.000.000 đồng.

Về nợ chung: Vợ chồng chị Ln và anh Pg có nợ của cha mẹ chồng bà Thiều Thị Đ, Nguyễn Văn Năm số tiền 70.000.000 đồng; nợ chị Lê Thị Ng 17.000.000 đồng. Đối với 100.000.000 đồng là cha mẹ chồng cho nên chị không đồng ý trả. Đối với 10 chỉ vàng 9999 chị không mượn nên không đồng ý trả.

2/Tại bản tự khai, tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Đức Pg trình bày:

Về hôn nhân: anh Pg thống nhất như lời trình bày của chị Ln về quan hệ hôn nhân. Trong cuộc sống vợ chồng có bất đồng quan điểm nên từ tháng 2/ 2020 chị Ln đã về nhà mẹ đẻ ở từ đó cho đến nay. Nay chị Ln yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý vì anh con yêu thương vợ.

Về con chung: anh Nguyễn Đức Pg và chị Ln chưa có con chung.

Về tài sản chung: Có 01 ngôi nhà cấp 4 làm trên diện tích đất 100m² tại thửa đất 1282, tờ bản đồ số 10 phường P. Nếu Tòa án cho ly hôn thì anh yêu cầu nhận nhà và đất, anh sẽ thối lại giá trị $\frac{1}{2}$ nhà và đất cho chị Ln theo biên bản thỏa thuận giá của các bên.

Về nợ chung: Vợ chồng chị Ln, anh Pg nợ cha mẹ ruột 70.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 9999. Anh đồng ý mỗi người trả $\frac{1}{2}$. Đối với số tiền 100.000.000 đồng trong quá trình giải quyết vụ án thì anh Pg cho rằng số tiền này cha mẹ anh đã cho vợ

chồng anh nên anh không đồng ý trả. Tuy nhiên tại phiên tòa anh Nguyễn Đức Pg cho rằng số tiền 100.000.000 đồng là của cha mẹ cho vợ chồng anh mượn mua đất nên vợ chồng anh cùng có nghĩa vụ trả số tiền 100.000.000 đồng cho ông N, bà Đ

Ngoài ra anh Pg thừa nhận còn nợ của chị Lê Thị Ng với số tiền 17.000.000 đồng và anh đồng ý cùng chị Ln trả cho chị Ng mỗi người trả ½.

3/Người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N, bà Thiệu Thị Đ trình bày: Vào năm 2016 vợ chồng chị Ln, anh Pg có mua đất của bà Nguyễn Thị T với giá 325.000.000 đồng. Do vợ chồng anh Pg không có tiền nên vợ chồng bà có cho vợ chồng anh Pg mượn 170.000.000 đồng để trả tiền cho bà T. Đối với 10 chỉ vàng 9999 do bà T không nhận vàng nên bà T đưa cho chị Ln 10 chỉ cầm về. Về nhà chị Ln giữ 6 chỉ còn đưa lại cho mẹ anh 4 chỉ, sau đó bà Đ vào sài gòn bán 4 chỉ được 14.000.000 đồng rồi gửi về qua tài khoản của chị Ln nhận.

Nay anh Pg, chị Ln ly hôn thì ông N, bà Đ yêu cầu vợ chồng anh Pg, chị Ln phải trả lại cho ông N, bà Đ số tiền 170.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 9999 (Mỗi người trả ½)

4/Người có quyền và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Ng trình bày: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng chị Ln, anh Pg có mượn chị nhiều lần với tổng số tiền là 17.000.000 đồng. Nay vợ chồng anh Pg, chị Ln ly hôn nên chị yêu cầu hai vợ chồng phải có nghĩa vụ trả cho chị số tiền 17.000.000 đồng.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn, người liên quan chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33, 51 56, 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim Ln, chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Lê Thị Ng và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Thiệu Thị Đ, ông Nguyễn Văn N. Cụ thể

Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Kim Ln được ly hôn với anh Nguyễn Đức Pg

Về con chung: không có nên không xét.

Về tài sản chung: Giao nhà và đất tại thửa số 1282, tờ bản đồ số 10 tại xã P cho anh Pg được nhận. Anh Pg có nghĩa vụ thôi lại cho chị Ln số tiền 350.000.000 đồng.

Về nợ chung: Buộc chị Ln phải có nghĩa vụ trả cho chị Ng số tiền 8.500.000 đồng và trả cho vợ chồng bà Đ, ông N số tiền 42.000.000 đồng. Buộc anh Pg phải có nghĩa vụ trả cho chị Ng số tiền 8.500.000 đồng và trả cho vợ chồng bà Đ, ông N số tiền 42.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ, ông N về việc yêu cầu anh Pg, chị Ln trả số tiền 100.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 9999

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim Ln có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung với anh Nguyễn Đức Pg ở tổ dân phố LT 1, phường P, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim Ln và anh Nguyễn Đức Pg có đăng ký kết hôn vào năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã P (Nay là phường P). Căn cứ vào Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân giữa chị Ln và anh Pg là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng không cùng quan điểm sống, anh Pg có tính gia trưởng tự làm mọi việc theo ý của mình từ đó vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Chị Ln đã nhiều lần cố hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nhưng anh Pg vẫn không thay đổi bản thân. Từ đầu năm 2020 đến nay vợ chồng anh chị đã sống ly thân, mỗi người sống một nơi là vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo quy định tại điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Mặc khác qua xác minh tại phụ nữ phường P thì hiện nay vợ chồng chị Ln, anh Pg đã sống ly thân. Điều đó chứng tỏ rằng hôn nhân giữa chị Ln và anh Pg đang lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chị Ln yêu cầu ly hôn với anh Pg là có căn cứ chấp nhận

[2.2] về con chung: Vợ chồng chị Nguyễn Thị Kim Ln và anh Nguyễn Đức Pg chưa có con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim Ln và bị đơn anh Nguyễn Đức Pg thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất và ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất số 1282 tờ bản đồ số 10 phường P diện tích 100m². Theo kết quả đo đạc thực tế thì diện tích 1282 tờ bản đồ số 10 phường P diện tích 100m². Do đó đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất và 01 căn nhà cấp 4 làm trên thửa đất số 1282 tờ bản đồ số 10 phường P diện tích 100m² là có căn cứ

chấp nhận. Chị Ln và anh Pg thỏa thuận giá trị quyền sử dụng đất có giá là 650.000.000 đồng và giá trị ngôi nhà 50.000.000 đồng. Tổng cộng tài sản chung có giá là 700.000.000 đồng.

Chị Ln yêu cầu chia đôi tài sản chung, chị đồng ý giao nhà và đất cho anh Pg nhận, yêu cầu anh Pg thối lại giá trị $\frac{1}{2}$ nhà và đất cho chị số tiền 350.000.000 đồng. Phía anh Pg cho rằng nếu ly hôn thì anh yêu cầu nhận nhà, đất, anh có trách nhiệm thối lại giá trị chênh lệch cho chị Ln theo biên bản thỏa thuận giá.

Xét yêu cầu chia tài sản chung của các đương sự thì thấy rằng. Theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia đôi. Tuy nhiên, do ngôi nhà đã xây dựng trên đất nên không thể chia đôi nhà và đất. Do đó, sẽ giao nhà và đất cho một bên được nhận, bên nhận nhà và đất sẽ có nghĩa vụ thối lại giá trị $\frac{1}{2}$ nhà và đất cho bên kia. Hiện nay, chị Ln đang sinh sống tại thành phố Quảng Ngãi, anh Pg vẫn ở trên nhà và đất của hai vợ chồng. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần giao nhà và đất cho anh Pg được nhận, anh Pg có nghĩa vụ thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất cho chị Ln với số tiền 350.000.000 đồng là phù hợp.

[3] Xét yêu cầu độc lập của chị Lê Thị Ng. Hội đồng xét xử thấy rằng. Chị Lê Thị Ng yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Đức Pg và chị Nguyễn Thị Kim Ln phải có nghĩa vụ trả 17.000.000 đồng, đây là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân (Trong đó Pg trả 8.500.000 đồng, chị Ln trả 8.500.000 đồng). Trong quá trình giải quyết vụ án cả anh Pg và chị Ln đều thừa nhận có nợ chị Ng 17.000.000 đồng. Do đó đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Nên yêu cầu độc lập của chị Lê Thị Ng là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử buộc anh Nguyễn Đức Pg, chị Nguyễn Thị Kim Ln mỗi người phải trả cho chị Ng 8.500.000 đồng. Về lãi suất chị Ng không yêu cầu nên miễn xét.

[4] Xét yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn N và bà Thiệu Thị Đ:

[4.1] Đối với số tiền 70.000.000 đồng cả nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim Ln và bị đơn anh Nguyễn Đức Pg đều thừa nhận nợ bà Thiệu Thị Đ, ông Nguyễn Văn N số tiền 70.000.000 đồng. Nên yêu cầu này của ông N, bà Đ là có căn cứ chấp nhận.

[4.2] Đối với số tiền 100.000.000 đồng ông Nguyễn Văn N, bà Thiệu Thị Đ cho rằng cho vợ chồng anh Pg, chị Ln mượn để mua đất. Chị Nguyễn Thị Kim Ln và anh Nguyễn Đức Pg cho rằng khi mua đất thì ông N, bà Đ đã thông báo cho vợ chồng anh chị nên anh Pg, chị Ln không đồng ý trả. Xét yêu cầu này của ông N, bà Đ thì thấy rằng ông N, bà Đ là cha, mẹ ruột của anh Pg. Bản thân anh Pg cũng thừa nhận số tiền 100.000.000 đồng là đã cho vợ chồng mua đất. Mặc khác anh Nguyễn Đức B cũng thừa nhận có nghe ông N, bà Đ thông báo trong gia đình là cho anh Pg, chị Ln số tiền 100.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn N, bà Thiệu Thị Đ không có tài liệu, chứng cứ chứng minh (như giấy mượn tiền, người làm chứng..). Hội đồng xét xử thấy rằng lời trình bày của chị Ln, anh Pg là có căn cứ nên yêu cầu này của ông N, bà

Đ không có căn cứ chấp nhận. Đối với việc thay đổi lời khai của anh Pg tại phiên tòa là không có căn cứ chấp nhận.

[4.2] Xét yêu cầu của bà Thiều Thị Đ, ông N yêu cầu anh Pg, chị Ln trả 10 chỉ vàng 9999 thì thấy rằng: Bà T (người bán đất) thừa nhận bà Đ và vợ chồng chị Ln có đưa 10 chỉ vàng để trả tiền mua đất nhưng bà T không nhận vàng vì không biết giá trị nên bà Đ đem vàng về, bà không biết số vàng trên ai giữ. Còn bà Đ cho rằng sau khi cầm vàng về thì bà đưa lại cho chị Ln 6 chỉ để đi bán, còn 4 chỉ bà mang vào Sài Gòn bán với số tiền 14.000.000 đồng, sau đó gửi về cho vợ chồng chị Ln mượn.

Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện chị Chi (con gái bà Đ) có chuyển vào tài khoản của chị Ln số tiền 14.000.000 đồng và tại phiên tòa chị Ln cũng thừa nhận có nhận được 14.000.000 đồng do chị Chi chuyển. Do đó có căn cứ xác định bà Đ có cho vợ chồng anh Pg, chị Ln mượn số tiền 14.000.000 đồng (tương đương 4 chỉ vàng) là có thật. Vì vậy cần buộc vợ chồng anh Pg, chị Ln trả số tiền 14.000.000 đồng cho ông N, bà Đ. Đối với 6 chỉ vàng 9999 thì bà Đ, ông N không cung cấp được chứng cứ chứng minh vợ chồng bà có cho vợ chồng anh Pg mượn nên không có căn cứ để buộc anh Pg, chị Ln trả 6 chỉ vàng 9999

[5] Về chi phí tố tụng: Gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá và đo đạc là 8.000.000 đồng chị Ln đã chi phí xong. Chị Ln yêu cầu anh Pg có nghĩa vụ thối lại 4.000.000 đồng là phù hợp nên được chấp nhận. Buộc anh Nguyễn Đức Pg thối lại cho chị Ln 4.000.000 đồng tiền chi phí xem xét tại chỗ và đo đạc

[6] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Giá trị tài sản và trả nợ chung của chị Nguyễn Thị Kim Ln là (350.000.000 đồng + 42.000.000 đồng + 8.500.000 đồng)= 400.500.000 đồng. Nên án phí chia tài sản, trả nợ chung chị Ln phải chịu là 20.000.000 đồng +(500.000 đồng x 4%)= 20.020.000 đồng. Chị Ln chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Giá trị tài sản và trả nợ chung của anh Nguyễn Đức Pg là (350.000.000 đồng + 42.000.000 đồng + 8.500.000 đồng)= 400.500.000 đồng. Nên án phí phải chịu là 20.000.000 đồng +(500.000 đồng x 4%)= 20.020.000 đồng

Bà Thiều Thị Đ, ông Nguyễn Văn N phải chịu: [100.000.000 đồng + 6 chỉ vàng (5.600.000 đồng/ chỉ)] x5%= 6.680.000 đồng

Hoàn trả cho chị Lê Thị Ng số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ vào các Điều 33, 51, 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim Ln

Về hôn nhân: Nguyễn Thị Kim Ln được ly hôn anh Nguyễn Đức Pg

Về con chung: Không có nên không xét

Về tài sản chung: Giao cho anh Pg được nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên thửa đất số 1282 tờ bản đồ số 10 phường P với tổng giá trị tài sản hai bên thỏa thuận là 700.000.000 đồng. Anh Nguyễn Đức Pg có nghĩa vụ thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất cho chị Nguyễn Thị Kim Ln với số tiền 350.000.000 đồng.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người liên quan là ông Nguyễn Văn N, bà Thiệu Thị Đ. Buộc anh Nguyễn Đức Pg trả cho bà Thiệu Thị Đến, anh Nguyễn Văn N số tiền 42.000.000 đồng. Buộc chị Nguyễn Thị Kim Ln trả cho bà Thiệu Thị Đ, anh Nguyễn Văn N số tiền 42.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Thiệu Thị Đ và ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu vợ chồng anh Pg, chị Ln trả 100.000.000 đồng và 6 chỉ vàng 9999

3/Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Lê Thị Ng.

Buộc anh Nguyễn Đức Pg trả cho chị Lê Thị Ng số tiền 8.500.000 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị Kim Ln trả lại cho chị Lê Thị Ng số tiền 8.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

4/Về chi phí tố tụng: Gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc là 8.000.000 đồng chị Ln đã chi phí xong. Nên buộc anh Nguyễn Đức Pg thối lại cho chị Ln 4.000.000 đồng tiền chi phí xem xét tại chỗ và đo đạc

5/Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Nguyễn Thị Kim Ln phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn và 20.020.000 đồng tiền án phí chia tài sản và trả nợ chung. Được khấu trừ 4.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị Ln đã nộp tại biên lai số

AA/2018/0002932 ngày 18/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ. Chị Ln còn phải nộp số tiền 16.270.000 đồng

Anh Nguyễn Đức Pg phải chịu 20.020.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và nợ chung

Bà Thiều Thì Đ, ông Nguyễn Văn N phải chịu 6.680.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ 5.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông N, bà Đ đã nộp tại biên lai số AA/2018/0004553 ngày 07/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ. Bà Đ, ông N còn phải nộp số tiền là 1.430.000 đồng

Hoàn trả cho chị Lê Thị Ng số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại biên lai số AA/2018/0004553 ngày 07/7/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ.

6/Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Lê Thị Ng có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND thị xã Đức Phổ;
- Chi Cục THADS thị xã Đức Phổ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Minh Kha

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện;
- TAND tỉnh;
- THDS huyện;
- UBND thị trấn Đức Phổ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Minh Kha